

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



*[Handwritten signature]*

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	21
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	23

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

**Giấy chứng nhận đăng ký lập  
Quỹ đại chúng**

Số 04/GCN-UBCK ngày 27 tháng 2 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 16/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp

**Ban đại diện Quỹ**

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

**Trụ sở đăng ký**

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point,  
02 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư trái phiếu DC (trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam) (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Bội Hồng Lê  
Chủ tịch  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP  
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam) (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 58.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)**

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 4 tháng 3 năm 2021.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Đoàn Trần Phương Thảo  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4701-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11547  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2022

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

**1.1 Mục tiêu của Quỹ**

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

**1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 8,58%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 7,34% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Quản lý Quỹ phát triển. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam phát triển.

**1.4 Phân loại của Quỹ**

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

**1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ**

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

**1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn**

Quỹ có mức độ rủi ro thấp.

**1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

**1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 828.024.026.231 Đồng Việt Nam, tương ứng với 37.166.709,39 chứng chỉ quỹ.

**1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ**

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

**1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.



**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

**1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)**

**1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo**

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ ngày thành lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

**2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ**

	Tại ngày		
	31/12/2021 %	31/12/2020 %	31/12/2019 %
1. Danh mục trái phiếu	60,09	45,00	39,74
2. Tài sản khác	39,91	55,00	60,26
	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

**2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

	Tại ngày/ Năm tài chính kết thúc ngày		
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019
1. NAV của Quỹ (VND)	828.024.026.231	905.690.985.301	491.788.288.327
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	37.166.709,39	43.634.806,43	25.279.478,82
3. NAV của 1 CCQ (VND)	22.278,64	20.756,15	19.454,05
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	22.278,64	20.756,15	19.454,05
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	20.779,52	19.460,99	17.819,18
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 CCQ (%) (*)	7,34%	6,69%	9,15%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(1,09%)	1,36%	(1,58%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	8,43%	5,33%	10,73%
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,33%	1,19%	1,16%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	94,59%	83,50%	66,22%

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

**2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)**

(\*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tổng tăng trưởng} &= \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1 \\ \text{Tăng trưởng thu nhập} &= \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} \\ \text{Tăng trưởng vốn} &= \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập} \end{aligned}$$

Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(\*\*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

**2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ**

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	7,34%	7,34%
3 năm	24,99%	7,72%
Từ khi thành lập	122,79%	9,80%

**2.4. Tăng trưởng hàng năm**

Thời kỳ	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	7,34%	6,69%	9,15%	11,25%

**3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO**

Vào tháng 12, Kho bạc Nhà nước Việt Nam (VST) đã công bố kế hoạch phát hành sơ cấp điều chỉnh lần cuối cho năm 2021 với mục tiêu phát hành là 344 nghìn tỷ đồng (từ mức cũ là 373 nghìn tỷ đồng - điều chỉnh vào tháng 10 và kế hoạch ban đầu là 350 nghìn tỷ đồng). Mục tiêu phát hành của Quý 4 năm 2021 cũng được điều chỉnh từ 135 nghìn tỷ đồng xuống 86 nghìn tỷ đồng. Lũy kế năm 2021, VST đã hoàn thành 98,2% kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2021 là 324 nghìn tỷ đồng.

Thanh khoản thứ cấp trong tháng 12 duy trì ở mức tốt với tổng giá trị Outright và Repo tương ứng là 165 nghìn tỷ đồng và 123 nghìn tỷ đồng. Giá trị giao dịch hàng ngày của giao dịch Outright trong tháng 12 là 7.068 tỷ đồng, giảm nhẹ (-4,83%) so với tháng 11. Tính chung cả năm 2021, tổng giá trị giao dịch trái phiếu chính phủ (TPCP) đạt 1.845 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 13,9% so với năm 2020. Ngoại trừ lợi suất TPCP kỳ hạn ngắn dưới 3 năm, lợi suất TPCP khác tại thời điểm 31/12/2021 đều giảm so với số liệu tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trong khoảng từ 15 đến 31 điểm cơ bản (xem biểu đồ).

Lợi suất TPCP kỳ hạn 10 năm giảm 31 điểm trong năm. Chúng tôi kỳ vọng lợi suất TPCP sẽ đi ngang trong ngắn hạn và có xu hướng tăng không thể phủ nhận trong dài hạn. Trong quý 1/2022, VST dự kiến phát hành 105 nghìn tỷ đồng TPCP và tập trung vào các kỳ hạn 10 và 15 năm với số lượng phát hành lần lượt là 35 nghìn tỷ đồng và 40 nghìn tỷ đồng.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

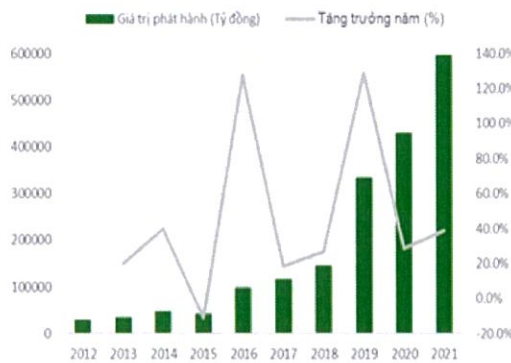
**3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO (tiếp theo)**

**PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2021**

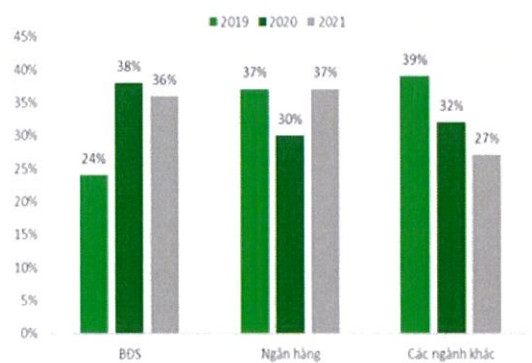
Kỳ hạn	Giá trị phát hành tháng 12 2021	Lũy kế phát hành Quý 4 2021	Kế hoạch phát hành điều chỉnh Quý 4 2021	% hoàn thành kế hoạch điều chỉnh Quý 4 2021	Lũy kế phát hành năm 2021	Kế hoạch điều chỉnh cuối cùng năm 2021	% hoàn thành kế hoạch điều chỉnh cuối cùng 2021
	(Tỷ Đồng)	(Tỷ Đồng)	(Tỷ Đồng)	2021	(Tỷ Đồng)	(Tỷ Đồng)	2021
5 Năm	0	920	1500	61,3%	20768	22000	94,4%
7 Năm	0	250	500	50,0%	5481	6000	91,4%
10 Năm	5779	27872	28000	99,5%	133906	134000	99,9%
15 Năm	13064	27179	31000	87,7%	103704	107000	96,9%
20 Năm	5757	13380	14000	95,6%	23885	24000	99,5%
30 Năm	5620	10898	11000	99,1%	30469	31000	98,3%
	<b>30220</b>	<b>80499</b>	<b>86000</b>	<b>93,6%</b>	<b>318213</b>	<b>324000</b>	<b>98,2%</b>

Năm 2021, có 964 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong số 937 đợt đó là phát hành riêng lẻ (với tổng giá trị khoảng 570 nghìn tỷ đồng, chiếm 95,4% lượng phát hành sơ cấp) và 23 đợt phát hành ra công chúng với số lượng phát hành 26,34 nghìn tỷ đồng. Tổng giá trị 596 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp đã được phát hành vào năm 2021, tăng 39% so với lượng trái phiếu tương ứng năm 2020 (439,5 nghìn tỷ đồng). Năm 2021, các ngân hàng là nhà phát hành chính với lượng phát hành 233 nghìn tỷ đồng (chiếm 37% tổng giá trị phát hành) và 73% trong số đó là giá trị trái phiếu ngắn hạn có kỳ hạn từ 2 đến 4 năm. Nhóm công ty phát hành lớn thứ hai là bất động sản, phát hành 214,4 nghìn tỷ đồng vào năm 2021. Các công ty bất động sản chủ yếu phát hành trái phiếu kỳ hạn ngắn từ 1 đến 3 năm (tổng số tiền là 142,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,3% tổng lượng phát hành của nhóm công ty này). Lợi suất trái phiếu do các công ty bất động sản phát hành là từ 8% đến 13%. Xu hướng giảm lợi suất trái phiếu doanh nghiệp niêm yết/công khai đã được diễn ra trong năm 2021 và dự kiến sẽ tiếp tục diễn ra trong năm 2022.

**GIÁ TRỊ TPDN PHÁT HÀNH SƠ CẤP CÁC NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2021**



**TỶ TRỌNG TPDN PHÁT HÀNH BỞI CÁC NHÓM CÔNG TY TRONG TRỒNG GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH NĂM 2021**



**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

**4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

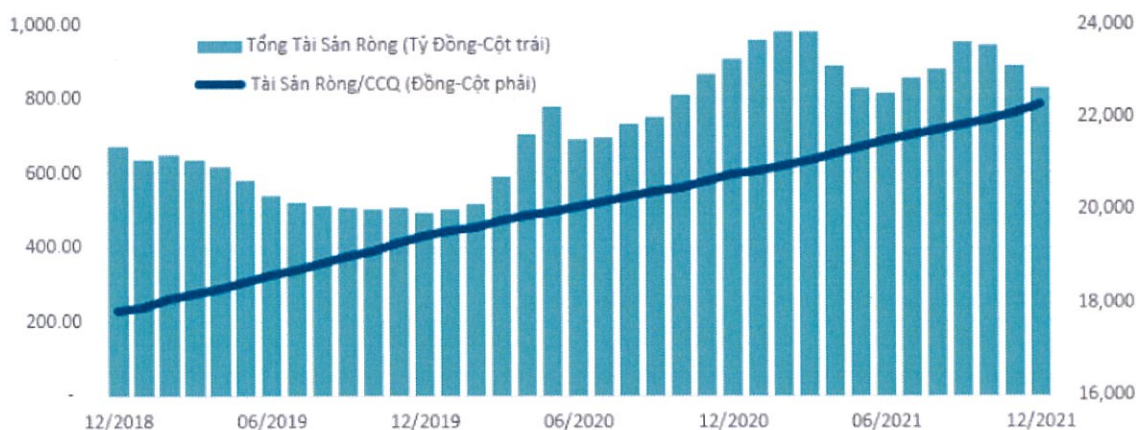
**4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	8,43%	23,94%	74,70%
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	(1,09%)	1,05%	48,09%
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	7,34%	24,99%	122,79%
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 CCQ	7,34%	7,72%	9,80%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(\*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(\*\*) Quỹ không có giá trị thị trường.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	828.024.026.231	905.690.985.301	(8,58%)
NAV trên 1 CCQ	22.278,64	20.756,15	7,34%

Tại ngày 31/12/2021, Quỹ Trái phiếu Dragon Capital (DCBF) báo cáo giá trị tài sản ròng trên đơn vị quỹ DCBF (NAV/CCQ) ở mức 22.278,64 đồng, tăng 0,88% trong tháng 12 và tăng 7,34% so với đầu năm. Mức tăng trưởng trong tháng 12 và cả năm 2021 của quỹ DCBF tốt hơn mức tăng của chỉ số tham chiếu nội bộ (chỉ số tổng thu nhập TPCP kỳ hạn 3 năm do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX công bố), tăng 0,42% trong tháng và tăng 1,12% sau 12 tháng. Tháng 12 năm 2021, DCBF phát hành 0,52 triệu chứng chỉ quỹ (CCQ) mới với giá trị 11,5 tỷ đồng và mua lại 3,5 triệu CCQ với giá trị 77,0 tỷ đồng, dẫn đến giá trị mua lại ròng chứng chỉ quỹ là 65,5 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2021, quỹ DCBF đã phát hành 25,96 triệu CCQ và mua lại 32,43 triệu CCQ, tương ứng với số chứng chỉ quỹ mua lại ròng là 6,47 triệu CCQ với giá trị mua lại ròng là 141,5 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản ròng và tổng tài sản của quỹ tại ngày 31/12/2021 tương ứng là 828,0 và 847,0 tỷ đồng.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

**4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)**

Trong tháng cuối cùng của năm 2021, tỷ trọng của các khoản đầu tư của Quỹ DCBF vào trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) và chứng chỉ tiền gửi (CCTG) tiếp tục có sự thay đổi mạnh so với thời điểm 30/11/2021. Tại ngày 31/12/2021, DCBF đầu tư 60,09% tổng tài sản vào trái phiếu doanh nghiệp và 32,17% vào chứng chỉ tiền gửi (tại ngày 30/11/2021, số liệu tương ứng là 37,3% và 42,6%). Đồng thời, tỷ trọng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2021 là 4,14% tổng tài sản của Quỹ, giảm mạnh từ mức 13,95% tại thời điểm 30/11/2021. Tỷ lệ tổng chi phí hoạt động của quỹ DCBF trong năm 2021 là 1,33%. Trong tháng 12 năm 2021, Quỹ DCBF đã thực hiện nhiều giao dịch liên quan tới CCTG và TPDN do vậy lợi tức bình quân của danh mục tăng đáng kể.

**4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo**

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	1.826	1.102.014,77	2,97
Từ 5.000 – dưới 10.000	67	501.004,24	1,35
Từ 10.000 – dưới 50.000	213	5.533.847,56	14,89
Từ 50.000 – 500.000	126	14.974.415	40,29
Trên 500.000	6	15.055.427,39	40,51
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.238</b>	<b>37.166.709,39</b>	<b>100,00</b>

**4.3 Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Tại thời điểm báo cáo, Công ty Quản lý Quỹ đưa ra các nhận định sơ bộ về triển vọng thị trường như sau:

- Thị trường TPCP có xu hướng tăng lãi suất và thanh khoản thị trường tiếp tục được duy trì tốt. Xu hướng giao dịch của thị trường sẽ tập trung vào TPCP có kỳ hạn 10 năm và 15 năm.
- Nhu cầu thị trường đối với trái phiếu doanh nghiệp trong tương lai sẽ rất cao.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN KHÁC**

**Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:**

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước từ ngày 12 tháng 3 năm 2021. Trước đây, Bà là Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu từ năm 2010 đến ngày 11 tháng 3 năm 2021.
- Ông Trần Lê Minh, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông hiện là Giám đốc chi nhánh Hà Nội từ ngày 12 tháng 3 năm 2021 đến nay. Trước đây, Ông là Phó Tổng Giám đốc của Chi nhánh Hà Nội từ năm 2011 đến ngày 11 tháng 3 năm 2021.

**Ban Đại diện Quỹ gồm có:**

- Bà Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Bà hiện là Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam từ năm 2012 đến nay. Trước đây, Bà là Trưởng phòng Giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà hiện là Sáng lập viên & Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng từ năm 2020 đến nay. Trước đây, Bà là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến năm 2020.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là luật sư tư vấn nội bộ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Trước đây, Bà là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ của Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam từ năm 2010 đến hết năm 2020.

**Ban điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:**

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế. Ông là Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2022



**Beat Schurch**



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (tiền thân là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam") ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định chậm nhất vào ngày 12 tháng 02 năm 2022.

➤ Theo Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đã phát sinh sai lệch so với quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.





- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



**Bùi Thị Huyền Trang**  
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Trương Thị Hoàng Yến**  
Nhân viên bộ phận Giám sát





**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 01 – QM

**BÁO CÁO THU NHẬP**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>75.849.142.784</b>	<b>53.166.389.163</b>
03	1.1. Tiền lãi được nhận	5.1	69.996.798.873	54.538.267.693
04	1.2. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.2	6.750.079.155	(983.578.523)
05	1.3. Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(1.205.132.504)	(388.300.007)
06	1.4. Doanh thu khác		307.397.260	-
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>(255.279.870)</b>	<b>(144.171.565)</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(152.779.870)	(144.171.565)
12	2.2. Chi phí đầu tư khác		(102.500.000)	-
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>(11.803.298.020)</b>	<b>(8.160.344.020)</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(a)(i)	(10.246.262.616)	(6.964.731.802)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	5.5	(373.876.933)	(285.334.051)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(a)(ii)	(397.851.006)	(306.448.193)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(a)(ii)	(298.388.255)	(229.836.153)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ mở		(4.895.660)	15.560.914
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(121.000.000)	(113.300.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(229.023.550)	(144.254.735)
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>63.790.564.894</b>	<b>44.861.873.578</b>

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 01 – QM

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<b>63.790.564.894</b>	<b>44.861.873.578</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.8	64.995.697.398	45.250.173.585
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.8	(1.205.132.504)	(388.300.007)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<b>63.790.564.894</b>	<b>44.861.873.578</b>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 02 – QM

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	25.067.117.398	71.648.807.923
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		5.567.117.398	9.648.807.923
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng		19.500.000.000	62.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		791.490.746.015	818.153.180.400
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	791.490.746.015	818.153.180.400
130	3. Các khoản phải thu		30.517.475.695	28.275.640.588
133	3.1. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		30.517.475.695	28.275.630.138
136	3.1.1. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	30.517.475.695	28.275.630.138
137	3.2. Phải thu khác		-	10.450
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>847.075.339.108</b>	<b>918.077.628.911</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		587.635.416	156.559.164
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		72.758.976	16.531.755
316	3. Chi phí phải trả	6.4	271.037.125	267.187.125
317	4. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.5	294.213.700	9.059.409.363
318	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.5	16.814.164.695	2.035.235.483
319	6. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.6	989.427.965	851.720.720
320	7. Phải trả, phải nộp khác		22.075.000	-
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>19.051.312.877</b>	<b>12.386.643.610</b>

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 02 – QM

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ	6.7	828.024.026.231	905.690.985.301
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		371.667.093.900	436.348.064.300
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.7	2.085.245.193.100	1.825.667.193.300
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.7	(1.713.578.099.200)	(1.389.319.129.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		178.762.262.428	255.538.815.992
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.8	277.594.669.903	213.804.105.009
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ		22.278,64	20.756,15
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		37.166.709,39	43.634.806,43



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 03 – QM

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,  
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	905.690.985.301	491.788.288.327
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	63.790.564.894	44.861.873.578
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	63.790.564.894	44.861.873.578
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	(141.457.523.964)	369.040.823.396
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	556.484.545.062	713.968.219.691
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(697.942.069.026)	(344.927.396.295)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	828.024.026.231	905.690.985.301
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	22.278,64	20.756,15



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	KBC12006	1.200.000	100.966	121.159.200.000	14,30%
2	KBC121020	360.000	101.112	36.400.320.000	4,30%
3	MML121021	470.230	99.577	46.824.092.710	5,53%
4	MSN120011	487.804	100.639	49.092.106.756	5,80%
5	VJC11912	1.700.000	100.334	170.567.800.000	20,13%
				<u>424.043.519.466</u>	<u>50,06%</u>
<b>II</b>	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>				
1	DXG180323	350	100.000.007	35.000.002.450	4,13%
2	PDR021223	250	100.000.000	25.000.000.000	2,95%
3	PDR240923	250	99.919.905	24.979.976.250	2,95%
				<u>84.979.978.700</u>	<u>10,03%</u>
<b>III</b>	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Phải thu tiền lãi			<u>30.517.475.695</u>	<u>3,60%</u>
<b>IV</b>	<b>Tiền</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng			5.567.117.398	0,66%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng			19.500.000.000	2,30%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng			10.000.000.000	1,18%
2	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng			272.467.247.849	32,17%
				<u>307.534.365.247</u>	<u>36,31%</u>
<b>V</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<u><u>847.075.339.108</u></u>	<u><u>100,00%</u></u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 05 – QM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		63.790.564.894	44.861.873.578
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		1.231.057.504	354.376.653
03	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	1.205.132.504	388.300.007
04	Chi phí trích trước		25.925.000	(33.923.354)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		65.021.622.398	45.216.250.231
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		25.457.301.881	(395.752.940.407)
07	Tăng dự thu, phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(2.241.845.557)	(5.860.591.778)
08	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		10.450	(10.450)
11	Tăng/(giảm) phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		431.076.252	(40.162.189)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		56.227.221	(10.163.763)
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(8.765.195.663)	8.828.377.184
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		14.778.929.212	(2.624.873.997)
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		137.707.245	369.951.130
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>94.875.833.439</b>	<b>(349.874.164.039)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.7	556.484.545.062	713.968.219.691
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.7	(697.942.069.026)	(344.927.396.295)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>141.457.523.964</b>	<b>369.040.823.396</b>
40	<b>III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>(46.581.690.525)</b>	<b>19.166.659.357</b>

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 05 – QM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>6.1</b>	<b>71.648.807.923</b>	<b>52.482.148.566</b>
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ và tương đương tiền		69.611.594.990	52.424.617.387
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		2.037.212.933	57.531.179
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>6.1</b>	<b>25.067.117.398</b>	<b>71.648.807.923</b>
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ và tương đương tiền		24.801.390.073	69.611.594.990
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		265.727.325	2.037.212.933
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>(46.581.690.525)</b>	<b>19.166.659.357</b>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Quỹ đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Trái phiếu DC” theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 16/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Từ ngày 7 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 99.574.822.600 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.7.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

Danh mục đầu tư của quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và công bố tại Bản cáo bạch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- h) Trong một số trường hợp bất lợi của thị trường, để đảm bảo tính an toàn của Quỹ, tỷ trọng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền có thể chiếm đến 100% giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Hạn chế đầu tư của Quỹ như sau:

- (i) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (ii) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (iii) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f nêu trên phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo Điều lệ Quỹ;
- (iv) Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e nêu trên;
- (v) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- (vi) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ;
- (vii) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- (viii) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm (i), (ii), (iii), (iv), và (viii) và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; và
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

***Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)***

NAV của Quỹ được xác định vào ngày thứ Sáu hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

***Phương pháp xác định NAV của Quỹ***

NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản).

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống và lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

***Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ***

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ là ngày thứ Sáu hàng tuần. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ Lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong trường hợp ngày giao dịch kế tiếp này cũng rơi vào ngày nghỉ Lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền sau ngày giao dịch đầu tiên bị rơi vào ngày nghỉ Lễ. Trong các trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ thông báo cụ thể lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

***Phân phối thu nhập của Quỹ***

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh không bao gồm mức ký quỹ ban đầu đối với vị thế đang nắm giữ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản đầu tư**

***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

***Đánh giá lại***

***(a) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán***

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch, hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

***(a) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán (tiếp theo)***

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có biến động lớn bất thường theo quy định tại sổ tay định giá của Quỹ

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

***(b) Trái phiếu không niêm yết***

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) tổ chức báo giá, các trái phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trung bình của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế

***(c) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi***

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

***(d) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản***

Các trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

***(e) Tiền gửi có kỳ hạn***

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

***(f) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng***

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.5 Thuế (tiếp theo)**

**Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư (tiếp theo)**

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

**Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

**4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.11 Số liệu bằng không**

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tiền lãi đã nhận	18.386.008.181	16.063.131.360
Dự thu tiền lãi	15.636.630.138	15.775.904.111
Trái tức đã nhận	21.093.314.997	10.199.506.195
Dự thu trái tức	14.880.845.557	12.499.726.027
	<b>69.996.798.873</b>	<b>54.538.267.693</b>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.2 Lãi bán các khoản đầu tư**

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2021 VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2021 VND
Trái phiếu	719.941.884.036	714.432.299.861	5.509.584.175	53.523.946.044	(983.578.523)	48.014.361.869
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	291.240.494.980	290.000.000.000	1.240.494.980	3.723.011.347	-	2.482.516.367
	<b>1.011.182.379.016</b>	<b>1.004.432.299.861</b>	<b>6.750.079.155</b>	<b>57.246.957.391</b>	<b>(983.578.523)</b>	<b>50.496.878.236</b>

**5.3 Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện**

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	(Lỗ)/lãi chưa đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch (giảm)/ tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND
Trái phiếu niêm yết	424.070.372.596	424.043.519.466	(26.853.130)	1.178.279.453	(1.205.132.583)
Trái phiếu không niêm yết	84.979.978.630	84.979.978.700	70	(9)	79
Chứng chỉ tiền gửi	272.467.247.849	272.467.247.849	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
	<b>791.517.599.075</b>	<b>791.490.746.015</b>	<b>(26.853.060)</b>	<b>1.178.279.444</b>	<b>(1.205.132.504)</b>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	88.250.267	103.005.090
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	63.599.603	40.566.475
Phí dịch vụ thanh toán bù trừ trả cho VSD	930.000	600.000
	<u>152.779.870</u>	<u>144.171.565</u>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua Công ty chứng khoán VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty chứng khoán trong năm	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
1	Công ty Cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	264.171.770.652	1.378.705.105.155	19,16%	0,01% - 0,02%
2	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	254.084.400.000	1.378.705.105.155	18,44%	0,01% - 0,02%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	230.680.500.000	1.378.705.105.155	16,73%	0,01% - 0,02%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	101.807.500.000	1.378.705.105.155	7,38%	0,01% - 0,02%
5	Giao dịch chứng khoán không niêm yết	Không liên quan	527.960.934.503	1.378.705.105.155	38,29%	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.378.705.105.155</b>		<b>100,00%</b>	

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	361.682.733	278.589.273
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	6.100.000	3.200.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD	6.094.200	3.544.778
	<b>373.876.933</b>	<b>285.334.051</b>

**5.6 Các chi phí hoạt động khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	117.000.000	117.000.000
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	84.325.000	-
Phí ngân hàng	26.598.550	39.622.009
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN	-	6.739.726
Phí báo cáo thường niên	-	(20.207.000)
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	1.100.000	1.100.000
	<b>229.023.550</b>	<b>144.254.735</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các tổ chức sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</b>	<b>5.567.117.398</b>	<b>9.648.807.923</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	5.301.390.073	7.611.594.990
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	265.727.325	2.037.212.933
<b>2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng (*)</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>62.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	19.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	36.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	26.000.000.000
	<b>25.067.117.398</b>	<b>71.648.807.923</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có lãi suất cố định từ 2,9% đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,4% đến 3,9%/năm).



**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	424.070.372.596	-	(26.853.130)	424.043.519.466
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	84.979.978.630	70	-	84.979.978.700
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	272.467.247.849	-	-	272.467.247.849
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<b>791.517.599.075</b>	<b>70</b>	<b>(26.853.130)</b>	<b>791.490.746.015</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Trái phiếu chính phủ	152.647.972.602	1.178.027.398	-	153.826.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	180.722.247.945	252.055	-	180.722.500.000
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	78.604.680.409	-	(9)	78.604.680.400
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	385.000.000.000	-	-	385.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<b>816.974.900.956</b>	<b>1.178.279.453</b>	<b>(9)</b>	<b>818.153.180.400</b>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Trái phiếu niêm yết	Số lượng	Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Lãi suất/ năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
<b>Trái phiếu niêm yết</b>		<b>424.070.372.596</b>	<b>424.043.519.466</b>			
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP - KBC12006 (i)	1.200.000	121.158.815.525	121.159.200.000	11,00%	28/07/2020	28/01/2022
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP - KBC121020	360.000	36.400.477.808	36.400.320.000	10,80%	24/06/2021	24/06/2023
Công ty Cổ phần Masan Meatlife - MML121021 (ii)	470.230	47.022.845.404	46.824.092.710	9,50%	26/08/2021	26/08/2026
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSN120011	487.804	48.920.553.440	49.092.106.756	9,425%	14/12/2020	14/12/2023
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet - VJC11912	1.700.000	170.567.680.419	170.567.800.000	7,83%	26/07/2019	26/07/2022
<b>Trái phiếu không niêm yết</b>		<b>84.979.978.630</b>	<b>84.979.978.700</b>			
Công Ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh - DXG180323 (iii)	350	35.000.002.397	35.000.002.450	12,00%	18/03/2021	18/03/2023
Công ty CP Phát triển Bất động sản Phát Đạt - PDR021223 (iv)	250	25.000.000.000	25.000.000.000	12,00%	02/12/2021	02/12/2023
Công ty CP Phát triển Bất động sản Phát Đạt - PDR240923 (v)	250	24.979.976.233	24.979.976.250	13,00%	24/09/2021	24/09/2023

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Lãi suất/ năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
<b>Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng</b>		<b>272.467.247.849</b>	<b>272.467.247.849</b>			
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	50.000	50.000.000.000	50.000.000.000	7,55%	22/03/2021	22/09/2022
VNVPFE220922	60.000	60.000.000.000	60.000.000.000	8,075%	28/09/2020	28/09/2022
VNVPFE280922	40.000	39.961.715.068	39.961.715.068	8,00%	29/12/2020	29/12/2022
VNVPFE291222	10.000	10.025.745.205	10.025.745.205	8,00%	20/11/2020	20/11/2022
VNVPFE211122						
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	27	26.912.442.918	26.912.442.918	8,30%	25/11/2020	24/11/2023
VNHCVN241123	40	40.567.344.658	40.567.344.658	8,30%	26/01/2021	26/01/2024
VNHCVN260124	45	45.000.000.000	45.000.000.000	6,50%	02/11/2021	02/11/2023
VNHCVN021123						
<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</b> Ngân hàng TMCP Á Châu		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>4,80%</b>		
		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>			
		<b>791.517.599.075</b>	<b>791.490.746.015</b>			

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo) như sau:

- (i) Trái phiếu KBC12006 được đảm bảo bằng 1.680.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng tương ứng với trị giá VND400.000.000.000 Đồng trong đợt phát hành.
- (ii) Trái Phiếu MML121021 có bảo lãnh của bên thứ ba là Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan (“Bên Bảo Lãnh”) theo Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán số 01/2021/BLTT/MSN-TCBS ngày 1 tháng 6 năm 2021 giữa Bên Bảo Lãnh và Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Kỹ Thương với tư cách là Đại Diện Chủ Sở Hữu Trái Phiếu hành động nhân danh và vì lợi ích của các chủ sở hữu trái phiếu.
- (iii) Trái phiếu DXG180323 được đảm bảo bằng 51.082.115 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất Động Sản Đất Xanh (DXS) tương ứng với trị giá VND370.000.000.000 Đồng trong đợt phát hành.
- (iv) Trái phiếu PDR021223 được đảm bảo bằng 13.700.000 cổ phiếu của PDR tương ứng với trị giá VND475.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành.
- (v) Trái phiếu PDR240923 được đảm bảo bằng 8.800.000 cổ phiếu của PDR tương ứng với trị giá VND270.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Lãi suất/ năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
<b>Trái phiếu chính phủ</b>		<b>152.647.972.602</b>	<b>153.826.000.000</b>			
Trái phiếu chính phủ - TD2030020	500.000	49.782.027.397	50.721.000.000	2,50%	12/11/2020	12/11/2030
Trái phiếu chính phủ - TD2035026	500.000	52.252.828.767	52.333.000.000	2,90%	01/10/2020	01/10/2035
Trái phiếu chính phủ - TD2035028	500.000	50.613.116.438	50.772.000.000	2,70%	26/11/2020	26/11/2035
<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>		<b>180.722.247.945</b>	<b>180.722.500.000</b>			
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc CTCP - KBC12006 (vi)	1.300.000	130.591.384.931	130.591.500.000	11,00%	28/07/2020	28/01/2022
Công ty Cổ phần Vinhomes - VHM11801	500.000	50.130.863.014	50.131.000.000	10,25%	02/08/2018	02/08/2021
<b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>		<b>78.604.680.409</b>	<b>78.604.680.400</b>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt - VDS251121	40.000	40.000.000.000	40.000.000.000	9,50%	25/11/2020	25/11/2021
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh - CIIBOND2020-03	400	38.604.680.409	38.604.680.400	11,00%	19/03/2020	19/04/2021

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo) như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
<b>Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng</b>		<b>385.000.000.000</b>	<b>385.000.000.000</b>			
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC						
VNVPFE280922	80.000	80.000.000.000	80.000.000.000	8,00%	28/09/2020	28/09/2022
VNVPFE153021	50.000	50.000.000.000	50.000.000.000	10,00%	14/03/2019	15/03/2021
VNVPFE291222	40.000	40.000.000.000	40.000.000.000	8,00%	29/12/2020	29/12/2022
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam						
VNHCVN250422	50	50.000.000.000	50.000.000.000	9,225%	25/04/2019	25/04/2022
VNHCVN281121	40	40.000.000.000	40.000.000.000	8,00%	28/05/2020	28/11/2021
VNHCVN241123	30	30.000.000.000	30.000.000.000	8,30%	25/11/2020	24/11/2023
VNHCVN300922	25	25.000.000.000	25.000.000.000	8,30%	30/09/2020	30/09/2022
VNHCVN090121	20	20.000.000.000	20.000.000.000	8,80%	09/01/2019	09/01/2021
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON						
VNHDSS070921	50	50.000.000.000	50.000.000.000	7,20%	07/09/2020	07/09/2021
<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>			
Ngân hàng TMCP Á Châu				7,10 - 7,40%		
		<b>816.974.900.956</b>	<b>816.153.180.400</b>			

**Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng**  
Ngân hàng TMCP Á Châu

(vi) Trái phiếu KBC12006 được đảm bảo bằng 1.680.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng tương ứng với trị giá VND400.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	15.269.512.329	14.598.054.794
Dự thu lãi trái phiếu	14.880.845.557	12.499.726.027
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	367.117.809	1.177.849.317
	<b>30.517.475.695</b>	<b>28.275.630.138</b>

6.4 Chi phí phải trả và phải trả khác

	Tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phí môi giới	192.537.125	192.537.125
Phí kiểm toán	60.500.000	56.650.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	18.000.000	18.000.000
	<b>271.037.125</b>	<b>267.187.125</b>

6.5 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	880.754.411	752.122.398
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	29.358.480	30.084.897
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	32.294.328	33.093.385
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	24.220.746	24.820.040
Phí đại lý chuyên nhượng	22.000.000	11.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	800.000	600.000
	<b>989.427.965</b>	<b>851.720.720</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2020	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2021
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	182.566.719,33	25.957.799,98	208.524.519,31
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	1.825.667.193.300	259.577.999.800	2.085.245.193.100
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	1.233.018.154.826	296.906.545.262	1.529.924.700.088
<b>Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ</b>	VND	<b>3.058.685.348.126</b>	<b>556.484.545.062</b>	<b>3.615.169.893.188</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(138.931.912,90)	(32.425.897,02)	(171.357.809,92)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.389.319.129.000)	(324.258.970.200)	(1.713.578.099.200)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(977.479.338.834)	(373.683.098.826)	(1.351.162.437.660)
<b>Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ</b>	VND	<b>(2.366.798.467.834)</b>	<b>(697.942.069.026)</b>	<b>(3.064.740.536.860)</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	VND	691.886.880.292	(141.457.523.964)	550.429.356.328
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	213.804.105.009	63.790.564.894	277.594.669.903
<b>NAV hiện hành</b>	VND	<b>905.690.985.301</b>		<b>828.024.026.231</b>
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành</b>	CCQ	43.634.806,43		37.166.709,39
<b>NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ</b>	VND/CCQ	20.756,15		22.278,64

6.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2020 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	212.625.825.565	64.995.697.398	277.621.522.963
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	1.178.279.444	(1.205.132.504)	(26.853.060)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>213.804.105.009</b>	<b>63.790.564.894</b>	<b>277.594.669.903</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2020	905.690.985.301	43.634.806,43	20.756,15	
2	07/01/2021	906.710.650.534	43.634.806,43	20.779,52	23,37
3	14/01/2021	915.358.245.913	43.970.443,38	20.817,58	38,06
4	21/01/2021	935.473.702.006	44.877.239,90	20.845,17	27,59
5	28/01/2021	953.911.698.254	45.764.450,92	20.843,94	(1,23)
6	31/01/2021	957.027.284.915	45.941.908,08	20.831,24	(12,70)
7	04/02/2021	955.709.941.845	45.941.908,08	20.802,57	(28,67)
8	11/02/2021	967.083.397.295	46.429.494,41	20.829,07	26,50
9	18/02/2021	968.331.623.484	46.429.494,41	20.855,95	26,88
10	25/02/2021	992.560.363.379	47.352.349,99	20.961,16	105,21
11	28/02/2021	982.110.204.200	46.847.845,80	20.963,82	2,66
12	04/03/2021	982.557.881.523	46.847.845,80	20.973,38	9,56
13	11/03/2021	991.788.308.489	47.349.470,77	20.946,13	(27,25)
14	18/03/2021	993.007.457.079	47.230.555,21	21.024,68	78,55
15	25/03/2021	985.634.846.784	46.816.017,00	21.053,36	28,68
16	31/03/2021	981.752.808.614	46.585.902,72	21.074,03	20,67
17	01/04/2021	981.926.654.102	46.585.902,72	21.077,76	3,73
18	08/04/2021	974.286.296.333	46.165.759,44	21.104,08	26,32
19	15/04/2021	945.718.474.700	44.758.333,94	21.129,43	25,35
20	22/04/2021	918.627.484.999	43.352.201,92	21.189,86	60,43
21	29/04/2021	888.592.674.546	41.869.997,70	21.222,65	32,79
22	30/04/2021	888.766.571.499	41.869.997,70	21.226,81	4,16
23	06/05/2021	889.669.538.843	41.869.997,70	21.248,37	21,56
24	13/05/2021	871.143.405.584	40.931.594,79	21.282,90	34,53
25	20/05/2021	848.621.816.577	39.840.255,33	21.300,61	17,71
26	27/05/2021	836.338.572.268	39.154.412,47	21.360,00	59,39
27	31/05/2021	827.080.827.730	38.699.868,10	21.371,67	11,67
28	03/06/2021	827.727.648.254	38.699.868,10	21.388,38	16,71
29	10/06/2021	832.051.859.752	38.858.309,47	21.412,45	24,07
30	17/06/2021	825.276.436.066	38.505.157,24	21.432,88	20,43
31	24/06/2021	816.952.718.106	38.056.401,36	21.466,89	34,01
32	30/06/2021	815.644.329.563	37.955.210,73	21.489,65	22,76
33	01/07/2021	815.456.614.807	37.955.210,73	21.484,70	(4,95)
34	08/07/2021	830.746.172.955	38.597.525,47	21.523,30	38,60
35	15/07/2021	831.153.025.502	38.581.073,23	21.543,02	19,72
36	22/07/2021	830.537.173.561	38.489.397,67	21.578,33	35,31
37	29/07/2021	860.632.006.408	39.835.899,44	21.604,43	26,10
38	31/07/2021	854.148.318.693	39.521.995,07	21.611,97	7,54
39	05/08/2021	854.717.359.707	39.521.995,07	21.626,37	14,40
40	12/08/2021	858.591.436.468	39.627.891,18	21.666,34	39,97
41	19/08/2021	846.378.338.252	39.040.286,72	21.679,61	13,27
42	26/08/2021	889.013.233.193	40.935.145,37	21.717,60	37,99
43	31/08/2021	880.685.658.336	40.534.652,66	21.726,73	9,13
44	02/09/2021	881.046.865.897	40.534.652,66	21.735,64	8,91
45	09/09/2021	882.213.450.933	40.534.652,66	21.764,42	28,78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT VND	Ngày tính NAV VND	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ") VND	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	16/09/2021	975.571.109.873	44.772.679,03	21.789,42	25,00
47	23/09/2021	953.901.638.071	43.726.311,35	21.815,27	25,85
48	30/09/2021	954.535.534.631	43.706.917,51	21.839,46	24,19
49	07/10/2021	948.915.631.041	43.418.085,53	21.855,30	15,84
50	14/10/2021	934.563.868.506	42.683.027,96	21.895,44	40,14
51	21/10/2021	929.378.803.255	42.383.130,53	21.928,03	32,59
52	28/10/2021	956.625.611.039	43.571.350,07	21.955,38	27,35
53	31/10/2021	941.303.077.486	42.854.475,94	21.965,10	9,72
54	04/11/2021	942.613.092.957	42.854.475,94	21.995,67	30,57
55	11/11/2021	912.196.235.454	41.462.513,95	22.000,50	4,83
56	18/11/2021	896.167.873.938	40.662.077,50	22.039,40	38,90
57	25/11/2021	889.525.582.559	40.304.477,32	22.070,14	30,74
58	30/11/2021	886.004.603.348	40.118.312,23	22.084,79	14,65
59	02/12/2021	886.724.346.039	40.118.312,23	22.102,73	17,94
60	09/12/2021	879.535.752.979	39.704.102,61	22.152,26	49,53
61	16/12/2021	873.525.617.100	39.388.746,67	22.177,03	24,77
62	23/12/2021	858.451.689.930	38.616.468,62	22.230,19	53,16
63	30/12/2021	843.040.291.793	37.855.509,96	22.269,94	39,75
64	31/12/2021	828.024.026.231	37.166.709,39	22.278,64	8,70

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm **904.006.831.465**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất **105,21**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất **1,23**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2019	491.788.288.327	25.279.478,82	19.454,05	
2	02/01/2020	491.963.797.687	25.279.478,82	19.460,99	6,94
3	09/01/2020	492.891.121.562	25.286.926,40	19.491,93	30,94
4	16/01/2020	490.811.576.248	25.188.465,33	19.485,56	(6,37)
5	23/01/2020	492.409.455.909	25.234.609,32	19.513,25	27,69
6	30/01/2020	493.186.117.043	25.234.609,32	19.544,03	30,78
7	31/01/2020	501.043.906.351	25.629.413,03	19.549,56	5,53
8	06/02/2020	501.532.210.949	25.629.413,03	19.568,61	19,05
9	13/02/2020	499.543.428.380	25.488.314,53	19.598,91	30,30
10	20/02/2020	502.684.658.447	25.611.062,61	19.627,63	28,72
11	27/02/2020	514.814.322.942	26.193.828,11	19.654,03	26,40
12	28/02/2020	514.921.976.298	26.205.340,22	19.649,50	(4,53)
13	05/03/2020	518.153.142.634	26.205.340,22	19.772,80	123,30
14	12/03/2020	525.048.298.848	26.453.713,92	19.847,81	75,01
15	19/03/2020	547.229.307.629	27.696.228,88	19.758,26	(89,55)
16	26/03/2020	579.769.899.751	29.315.533,40	19.776,88	18,62
17	31/03/2020	587.236.090.273	29.664.465,99	19.795,94	19,06
18	02/04/2020	587.450.074.572	29.664.465,99	19.803,15	7,21
19	09/04/2020	616.131.525.930	31.062.979,86	19.834,91	31,76
20	16/04/2020	639.992.432.162	32.220.322,59	19.863,00	28,09
21	23/04/2020	669.216.728.511	33.650.269,14	19.887,41	24,41
22	30/04/2020	703.489.975.120	35.362.045,40	19.893,92	6,51
23	07/05/2020	703.646.195.908	35.362.045,40	19.898,34	4,42
24	14/05/2020	737.861.399.377	37.027.169,60	19.927,56	29,22
25	21/05/2020	753.685.339.091	37.783.640,72	19.947,39	19,83
26	28/05/2020	764.038.285.231	38.266.899,03	19.966,03	18,64
27	31/05/2020	775.766.959.422	38.834.728,01	19.976,11	10,08
28	04/06/2020	776.283.562.099	38.834.728,01	19.989,41	13,30
29	11/06/2020	778.216.591.592	38.900.804,44	20.005,15	15,74
30	18/06/2020	783.333.015.603	39.096.719,26	20.035,77	30,62
31	25/06/2020	707.876.624.476	35.284.530,12	20.061,95	26,18
32	30/06/2020	692.517.768.459	34.489.488,68	20.079,09	17,14
33	02/07/2020	692.763.195.919	34.489.488,68	20.086,21	7,12
34	09/07/2020	700.657.538.133	34.841.653,53	20.109,76	23,55
35	16/07/2020	701.359.905.987	34.848.217,77	20.126,13	16,37
36	23/07/2020	717.418.970.670	35.611.877,49	20.145,49	19,36
37	30/07/2020	700.476.470.449	34.729.021,90	20.169,77	24,28
38	31/07/2020	695.449.527.111	34.469.605,41	20.175,73	5,96
39	06/08/2020	696.729.383.028	34.469.605,41	20.212,86	37,13
40	13/08/2020	702.827.225.035	34.727.735,17	20.238,21	25,35
41	20/08/2020	720.644.526.149	35.578.616,63	20.254,99	16,78
42	27/08/2020	724.136.530.850	35.711.982,52	20.277,13	22,14
43	31/08/2020	732.035.975.081	36.073.698,15	20.292,78	15,65
44	03/09/2020	732.411.394.439	36.073.698,15	20.303,19	10,41
45	10/09/2020	736.699.029.543	36.240.379,84	20.328,12	24,93

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày tính NAV VND	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ") VND	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
46	17/09/2020	736.220.095.720	36.172.440,63	20.353,06	24,94
47	24/09/2020	741.740.436.930	36.402.675,11	20.375,98	22,92
48	30/09/2020	750.341.433.734	36.788.116,48	20.396,29	20,31
49	01/10/2020	750.473.215.561	36.788.116,48	20.399,88	3,59
50	08/10/2020	755.780.564.435	36.999.941,23	20.426,53	26,65
51	15/10/2020	755.809.531.510	36.960.438,34	20.449,14	22,61
52	22/10/2020	773.673.587.910	37.789.306,21	20.473,34	24,20
53	29/10/2020	789.739.056.778	38.547.455,35	20.487,44	14,10
54	31/10/2020	812.350.047.532	39.635.988,28	20.495,26	7,82
55	05/11/2020	813.500.836.983	39.635.988,28	20.524,29	29,03
56	12/11/2020	821.440.185.831	40.012.794,03	20.529,43	5,14
57	19/11/2020	842.902.578.444	41.003.992,96	20.556,59	27,16
58	26/11/2020	856.153.809.916	41.590.521,01	20.585,31	28,72
59	30/11/2020	867.394.263.828	42.086.608,39	20.609,74	24,43
60	03/12/2020	868.196.330.536	42.086.608,39	20.628,80	19,06
61	10/12/2020	877.701.721.672	42.474.297,37	20.664,30	35,50
62	17/12/2020	886.027.326.423	42.809.229,56	20.697,10	32,80
63	24/12/2020	890.226.810.296	42.971.022,67	20.716,91	19,81
64	31/12/2020	905.690.985.301	43.634.806,43	20.756,15	39,24

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm **696.335.857.275**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất **123,30**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất **3,59**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí quản lý Quỹ	10.246.262.616	6.964.731.802

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,2% của giá trị tài sản ròng của Quỹ từ ngày 26 tháng 4 năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư cùng ngày (trước đó: 1%/năm).

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*)	361.682.733	278.589.273
Phí giám sát Quỹ (**)	397.851.006	306.448.193
Phí quản trị Quỹ (**)	298.388.255	229.836.153
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (***)	6.100.000	3.200.000
Phí ngân hàng	26.598.550	39,149,009
Thu nhập lãi tiền gửi	49.740.645	40.862.865

(\*) Phí lưu ký tối thiểu là 15 triệu Đồng/tháng. Tỷ lệ phí lưu ký hàng năm là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

(\*\*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm	0,03% NAV/năm
	Tối thiểu 15 triệu đồng/tháng	Tối thiểu 10 triệu đồng/tháng

(\*\*\*) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

*(iii) Ban Đại diện Quỹ*

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	<u>117.000.000</u>	<u>117.000.000</u>

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**(b) Số dư với các bên liên quan**

Số dư với các bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</b>		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	<u>880.754.411</u>	<u>752.122.398</u>
<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	5.301.390.073	7.611.594.990
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 6.1)	265.727.325	2.037.212.933
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.6)	29.358.480	30.084.897
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	32.294.328	33.093.385
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	24.220.746	24.820.040
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.6)	<u>800.000</u>	<u>600.000</u>
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.4)	<u>18.000.000</u>	<u>18.000.000</u>

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021	2020
1	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	1,33	1,19
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	94,59%	83,50%

(\*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng  
Rủi ro thanh khoản  
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm trái phiếu niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quỹ được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quỹ. Thông tin về tài sản đảm bảo của các trái phiếu này được trình bày tại Thuyết minh 6.2(b).

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán trái phiếu, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị.

Chi tiết lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quý được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro giá thị trường*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nếu giá trái phiếu niêm yết tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 4.240.435.195 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.345.485.000 Đồng Việt Nam).

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
  - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
  - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DC**  
(trước đây là Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền (Thuyết minh 6.1)	25.067.117.398	71.648.807.923	25.067.117.398	71.648.807.923
Các khoản đầu tư thuần	791.517.599.075	816.974.900.956	791.490.746.015	818.153.180.400
- Trái phiếu niêm yết	424.070.372.596	333.370.220.547	424.043.519.466	334.548.500.000
- Trái phiếu không niêm yết	84.979.978.630	78.604.680.409	84.979.978.700	78.604.680.400
- Chứng chỉ tiền gửi	272.467.247.849	385.000.000.000	272.467.247.849	385.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000
Dự thu tiền lãi	30.517.475.695	28.275.630.138	30.517.475.695	28.275.630.138
Phải thu khác	-	10.450	-	10.450
<b>Tổng cộng</b>	<b>847.102.192.168</b>	<b>916.899.349.467</b>	<b>847.075.339.108</b>	<b>918.077.628.911</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	587.635.416	156.559.164	587.635.416	156.559.164
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	989.427.965	851.720.720	989.427.965	851.720.720
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	294.213.700	9.059.409.363	294.213.700	9.059.409.363
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	16.814.164.695	2.035.235.483	16.814.164.695	2.035.235.483
Phải trả, phải nộp khác	293.112.125	267.187.125	293.112.125	267.187.125
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.978.553.901</b>	<b>12.370.111.855</b>	<b>18.978.553.901</b>	<b>12.370.111.855</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 17 tháng 3 năm 2022.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Beat Schurch  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Vương Thị Trâm Anh".

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Vương Thị Trâm Anh  
Kế toán Quỹ  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Phạm Thanh Dũng".

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon  
Capital Việt Nam  
Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng  
Ngày 17 tháng 3 năm 2022

